

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2019/KDTM-PT

Ngày: 14-5-2019

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng;
hợp đồng thế chấp tài sản và hợp
đồng cầm cố quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vững.

Các Thẩm phán: Ông Trương Phước Tự;

Bà Lê Thị Trúc Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Thành Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Văn Tón - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 06 tháng 3, các ngày 05, 22 tháng 4 và ngày 14 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2018/TLPT-KDTM ngày 21/12/2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng; Hợp đồng thế chấp tài sản và Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2018/KDTM-ST ngày 24/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2019/QĐ-PT ngày 15/02/2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 02/2019/QĐ-PT ngày 06/3/2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 04/2019/QĐ-PT ngày 05/4/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 04/2019/QĐ-PT ngày 22/4/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ. (Trước đây là Ngân hàng Thương mại cổ phần P); Địa chỉ: Số 22, đường N, phường T, quận H, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình L; Chức vụ: Chủ tịch HĐQT.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Trọng N, sinh năm 1986; Địa chỉ: Số 14C, đường 30/4, phường X, quận N, thành phố C (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/01/2018); (vắng mặt)

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1975 (Đại diện hộ kinh doanh Ngọc Tuyền 1); (vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1978 (vợ ông L); (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1998 (con ông L); (vắng mặt)

2. Chị Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 2000 (con ông L); (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đ.

3. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1950; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đ. (vắng mặt)

4. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1984; (vắng mặt)

5. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1981; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đ.

6. Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1981; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đ. (vắng mặt)

7. Bà Lê Thị G, sinh năm 1952; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đ. (vắng mặt)

- Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/11/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Trọng N trình bày:

Ngày 06/11/2010, ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Bích T có ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP P, nay là Ngân hàng TMCP Đ theo hợp đồng số: 0511/2010/HĐTD/CN.CL với số tiền là 2.500.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất thả nổi, thay đổi 03 tháng 01 lần.

Đến ngày 18/5/2011, giữa Ngân hàng với ông L và bà T có ký phụ lục hợp đồng cấp mức tín dụng số: 0511/2011/PLHĐTD-CN.CL tại Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0511/2010/HĐTD-CN.CL ký ngày 06/11/2010 với số tiền là 2.900.000.000 đồng. Thời hạn là 12 tháng, có hiệu lực đến ngày 09/11/2011 và mỗi khoản vay cụ thể theo từng khế ước nhận nợ là 06 tháng. Lãi suất theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm rút vốn, mức lãi suất được quy định theo khế ước nhận nợ.

Ngày 20/5/2011, ông L, bà T ký khế ước nhận nợ với số tiền là 400.000.000 đồng, thời hạn 06 tháng, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh, lãi suất 01 tháng đầu là 21,92%/năm. Sau đó, sẽ thay đổi theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số: 0511/2010/HĐTD-CN.CL ký ngày 06/11/2010 và Phụ lục hợp đồng hạn mức tín dụng số 0511/2011/PLHĐTD-CN.CL ký ngày 18/5/2011.

Đến ngày 23/5/2011, ông L, bà T ký khế ước nhận nợ với số tiền là 2.500.000.000 đồng, thời hạn 06 tháng, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh, lãi suất 01 tháng đầu là 21,92%/năm. Sau đó, sẽ thay đổi theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 0511/2010/HĐHM-CN.CL ngày 06-11-2010 và Phụ lục hợp đồng hạn mức tín dụng số 0511/2011/PLHĐHM-CN.CL ký ngày 18-5-2011.

Từ khi vay đến nay ông L, bà T chỉ thanh toán tiền lãi cho Ngân hàng TMCP Đ được 110.096.421 đồng. Do đó, Ngân hàng TMCP Đ khởi kiện yêu cầu ông L, bà T, anh L1 và chị D liên đới trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền là 9.995.853.023 đồng, trong đó gốc là 2.900.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 02/11/2017 là 7.096.115.023 đồng và tiếp tục tính lãi phát sinh theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng từ ngày 03/11/2017 đến khi ông L, bà T, anh L1 và chị D thanh toán xong khoản nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Đ yêu cầu ông Nguyễn Văn L - Đại diện hộ kinh doanh Ngọc Tuyên 1 (gồm ông L, bà T, anh L1 và chị D) liên đới trả cho Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam số tiền nợ vay còn thiếu gốc là 2.900.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 24/10/2018 với số tiền là 8.056.129.282 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 10.956.129.282 đồng và tiếp tục tính lãi phát sinh từ ngày 25/10/2018 theo lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số: 0511/2010/HĐTD-CN.CL ngày 06/11/2010; Phụ lục 0511/2011/PLHĐTD-CN.CL ngày 18/5/2011 cho đến khi ông L, bà T, anh L1 và chị D thanh toán xong khoản nợ.

Yêu cầu Tòa án xử lý các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 0611/2010/HĐTC-CN.CL ngày 08/11/2010; Hợp đồng thế chấp số 0711/2010/HĐTC-CN.CL ngày 08/11/2010; Hợp đồng thế chấp số 0811/2010/HĐTC-CN.CL ngày 08/11/2010; Hợp đồng thế chấp số 1505/2011/HĐTC-CN.CL ngày 19/5/2011 và Hợp đồng thế chấp số 1405/2011/HĐTC-CN.CL ngày 19/5/2011 giữa Ngân hàng TMCP P - PGD C

(Nay là Ngân hàng TMCP Đ) với vợ chồng ông L, bà T và yêu cầu ông L - Đại diện hộ kinh doanh Ngọc Tuyền 1, bà T, anh L1 và chị D thực hiện theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đã ký với Ngân hàng TMCP P - PGD C (Nay là Ngân hàng TMCP Đ).

- Trong các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn L - Đại diện hộ kinh doanh Ngọc Tuyền 1 trình bày:

Ông Nguyễn Văn L thống nhất toàn bộ theo yêu cầu của Ngân hàng TMCP Đ là gia đình ông có vay tiền của Ngân hàng TMCP P (nay là Ngân hàng TMCP Đ) theo các hợp đồng và các khế ước tiền gốc là 2.900.000.000 đồng và tiền lãi là 7.096.115.023 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 9.995.853.023 đồng và tiếp tục chịu lãi theo Hợp đồng tín dụng số 0511/2010/HĐTD/CN.CL ngày 06/11/2010; Phụ lục 0511/2011/PLHĐTD-CN.CL ngày 18/5/2011 cho đến khi ông L, bà T, anh L1 và chị D thanh toán xong khoản nợ. Ông L đồng ý thực hiện theo các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất mà vợ chồng ông đã ký với Ngân hàng TMCP P - PGD C (Nay là Ngân hàng TMCP Đ).

Đối với số tiền cầm cố đất còn thiếu bà Nguyễn Thị A 50.000.000 đồng khi nào bà A có yêu cầu trả, ông L và bà T đồng ý trả lại số tiền cầm cố đất 50.000.000 đồng cho bà A.

- Theo lời khai của bị đơn Nguyễn Thị Bích T trình bày:

Bà Nguyễn Thị Bích T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng bà T không đến Tòa án cấp sơ thẩm làm việc hoặc có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ.

- Theo lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn L1 và chị Nguyễn Thị Ngọc D trình bày:

Anh Nguyễn Văn L1 và chị Nguyễn Thị Ngọc D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng anh L1 và chị D không đến Tòa án cấp sơ thẩm làm việc hoặc có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ.

- Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A trình bày:

Vào ngày 10/7/2009, bà Nguyễn Thị A có làm giấy tay giao kèo cầm cố đất ruộng với bà Lê Thị G diện tích là 04 công tầm cắt, với số tiền là 50.000.000 đồng, đất tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, thời hạn chuộc lại đất là ngày 10/7/2012. Nhưng sau đó bà Lê Thị G thống nhất chuyển nhượng phần đất trên cho ông Nguyễn Văn L. Khi đó, hai bên có gặp bà A thỏa thuận phần đất trên hiện đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất qua cho ông Nguyễn Văn L. Nay ông L có trách nhiệm trả lại cho bà A số tiền 50.000.000 đồng thì bà A cho ông L chuộc lại đất. Các bên thỏa thuận miệng với nhau, nhưng đến nay ông Nguyễn Văn L vẫn không chuộc đất. Do đó, phần đất diện tích 04 công tầm cắt, tương đương

5.500 m² (diện tích đo đạc thực tế là 5.488m²), thửa số 25, tờ bản đồ số 02, đất tại ấp T, xã T, huyện T mà ông Nguyễn Văn L đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đ, hiện nay bà A đang quản lý và sử dụng phần đất trên. Nay Ngân hàng TMCP Đ khởi kiện hộ ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Bích T trả số tiền vay còn nợ, đồng thời yêu cầu xử lý hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất mà ông L đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP Đ, trong đó có thửa đất số 25 mà ông L cầm cố cho bà A.

Nay bà A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Bích T trả lại số tiền cầm cố quyền sử dụng đất là 50.000.000 đồng và bà A đồng ý giao trả lại diện tích quyền sử dụng đất là 5.488m² theo diện tích thực tế, thửa số 25, tờ bản đồ số 02, đất tại ấp T, xã T, huyện T. Bà A không yêu cầu bồi thường thiệt hại.

- Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị G trình bày:

Vào ngày 10/7/2009, bà G có làm giấy tay giao kèo cô đất ruộng cho bà A diện tích là 04 công tầm cắt, với số tiền là 50.000.000 đồng, đất tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, thời hạn chuộc lại đất là ngày 10/7/2012. Nhưng đến năm 2011, bà G thống nhất chuyển nhượng phần đất trên cho ông Nguyễn Văn L. Hai bên có gặp bà A thỏa thuận phần đất trên hiện đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất qua cho ông Nguyễn Văn L và chuyển giao số tiền cầm cố đất 50.000.000 đồng cho ông L. Nên ông L có trách nhiệm trả lại cho bà A số tiền 50.000.000 đồng thì bà A cho ông L chuộc lại đất. Do đó, số tiền chuộc đất ông L có trách nhiệm trả cho bà A. Trong vụ án này bà G không có yêu cầu gì và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T trình bày:

Vào năm 2013, ông T1 có làm hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất với vợ chồng ông L (không có hợp đồng chỉ nói miệng) diện tích 10.000m², thửa số 1459, tờ bản đồ số 02, đất tại ấp T, xã T, huyện T, với số tiền là 65.000.000 đồng, hiện nay phần đất đang thế chấp Ngân hàng TMCP Đ. Nhưng đến nay ông L và bà T không có tiền chuộc lại đất. Nay Ngân hàng TMCP Đ khởi kiện hộ ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Bích T trả số tiền vay còn thiếu, đồng thời yêu cầu xử lý hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất mà ông L đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP Đ. Trong đó, có thửa số 1459, tờ bản đồ số 02, diện tích theo giấy chứng nhận là 10.000 m², (diện tích đo đạc thực tế là 10.631,9m²), đất tại ấp T, xã T, huyện T mà ông L, bà T cầm cố cho ông T1. Nay ông T1 không yêu cầu ông L và bà T trả lại số tiền 65.000.000 đồng (tiền cố đất) trong vụ án này. Sau này, có tranh chấp ông T1 sẽ khởi kiện thành vụ án khác và đồng ý giao trả đất cho ông L và bà T.

- Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Trước đây ông T2 được cha tên Nguyễn Văn N cho phần đất diện tích khoảng 15.000m², đất tại ấp T, xã T (chỉ nói miệng không có giấy tờ). Nhưng ông T2 thấy anh em khó khăn nên đồng ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên cho ông L đứng tên. Quyền sử dụng đất trên ông T2 sử dụng từ năm 2010 cho đến nay. Hiện nay, ông L đã thế chấp quyền sử dụng đất cho Ngân hàng TMCP Đ để vay tiền. Nay Ngân hàng TMCP Đ khởi kiện hộ ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Bích T trả số tiền vay còn thiếu, đồng thời yêu cầu xử lý hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất mà ông L đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP Đ. Trong đó, có thửa 371, tờ bản đồ số 02, diện tích 11.281m² (diện tích đo đạc thực tế là 12.239,6 m²), đất tại ấp T, xã T, huyện T mà ông T2 đang quản lý và sử dụng. Trong vụ án này ông T2 không có yêu cầu ông L và bà T trả lại đất. Nếu có tranh chấp ông T2 sẽ khởi kiện thành vụ án khác và đồng ý giao lại đất cho ông L và bà T.

- Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2 trình bày:

Vào năm 2000, ông T3 được cha tên Nguyễn Văn N cho phần đất diện tích 5.000m², đất tại ấp T, xã T (không biết đất thuộc thửa nào và bản đồ số mấy, vì chỉ nói miệng không có giấy tờ). Ông L chỉ đứng tên quyền sử dụng đất, thật chất ông T3 là người quản lý và sử dụng. Hiện nay, ông L đang thế chấp quyền sử dụng đất tại Ngân hàng TMCP Đ để vay vốn. Nhưng nay Ngân hàng TMCP Đ khởi kiện hộ ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Bích T trả số tiền vay còn thiếu, đồng thời yêu cầu xử lý hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất mà ông L đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP Đ. Hiện nay, ông T3 đang quản lý và sử dụng thửa đất 1098, tờ bản đồ số 02, diện tích là 8.937m², đất tại ấp T, xã T. Trong vụ án này ông T3 có đơn yêu cầu độc lập buộc ông L trả lại quyền sử dụng đất diện tích là 9.362,5m² (theo diện tích đo đạc thực tế), thửa số 1098, tờ bản đồ số 02, đất tại ấp T, xã T. Còn nếu sau này ai lấy phần đất của ông thì ông sẽ kiện người đó, vì ông T3 cho rằng đất này là của cha ông T3 cho.

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2018/KDTM-ST ngày 24/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Đ.

Buộc ông Nguyễn Văn L - Đại diện hộ kinh doanh Ngọc Tuyền 1 (gồm ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Bích T, anh Nguyễn Văn L1 và chị Nguyễn Thị Ngọc D) liên đới trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền nợ vay còn thiếu gốc là 2.900.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 24/10/2018 là 8.056.129.282 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 10.956.129.282 đồng và tiếp tục tính lãi phát sinh từ ngày 25/10/2018 theo lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số

0511/2010/HĐTD/CN.CL ngày 06/11/2010; Phụ lục 0511/2011/PLHĐTD-CN.CL ngày 18/5/2011 cho đến khi ông L, bà T, anh L1 và chị D thanh toán xong khoản nợ.

Trường hợp ông Nguyễn Văn L - Đại diện hộ kinh doanh Ngọc Tuyền 1 (gồm ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Bích T, anh Nguyễn Văn L1 và chị Nguyễn Thị Ngọc D) không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, thì Ngân hàng TMCP Đ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp bảo đảm để thu hồi nợ theo các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 0611/2010/HĐTC-CN.CL ngày 08/11/2010; Hợp đồng thế chấp số 0711/2010/HĐTC-CN.CL ngày 08/11/2010; Hợp đồng thế chấp số 0811/2010/HĐTC-CN.CL ngày 08/11/2010; Hợp đồng thế chấp số 1505/2011/HĐTC-CN.CL ngày 19/5/2011 và Hợp đồng thế chấp số 1405/2011/HĐTC-CN.CL ngày 19/5/2011.

2. Hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất (hợp đồng miệng) giữa bà Nguyễn Thị A với ông Nguyễn Văn L.

3. Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị A trả lại cho ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Bích T diện tích quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế là 5.488m², thửa số 25, tờ bản đồ số 02, đất tại ấp T, xã T, huyện T. Có vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đường đất dài 122,12mét;
- Hướng Tây giáp đất anh Th dài 117,71mét;
- Hướng Nam giáp đất anh Th dài 60,35mét;
- Hướng Bắc giáp đất anh Th dài 22,52mét.

Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Bích T trả lại cho bà A số tiền cầm cố quyền sử dụng đất là 50.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

4. Công nhận sự tự nguyện của Nguyễn Văn T trả lại quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Bích T theo diện tích đo đạc thực tế là 10.631,9m², thửa số 1459, tờ bản đồ số 02, đất tại ấp T, xã T, huyện T. Có vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông H dài 101,95mét;
- Hướng Tây giáp đất ông Đ, ông Thủ và bà Th dài 139,42mét;
- Hướng Nam giáp đất bà G1 và kênh thủy lợi dài 92,37mét;

- Hướng Bắc giáp đất ông H dài 73,59mét.

5. Công nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T1 trả lại quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn L theo diện tích đo đạc thực tế là 12.239,6m², thửa số 371, tờ bản đồ số 02, đất tại ấp T, xã T, huyện T. Có vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất bà G1 dài 312,6mét;
- Hướng Tây giáp đất ông H1 dài 269,9mét;
- Hướng Đông Nam giáp kênh thủy lợi dài 39,2mét;
- Hướng Tây Bắc giáp đất ông L dài 39,8mét.

6. Buộc ông Nguyễn Văn T2 trả lại quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn L theo diện tích đo đạc thực tế là 9.362,5m², thửa số 1098, tờ bản đồ số 02, đất tại ấp T, xã T, huyện T. Có vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất bà G1 dài 230,1mét;
- Hướng Tây giáp đất ông H1 dài 232,9mét;
- Hướng Đông Nam giáp đất ông L dài 39,8mét;
- Hướng Tây Bắc giáp kênh thủy lợi dài 41,3mét.

7. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Ông Nguyễn Văn L - Đại diện hộ kinh doanh Ngọc Tuyền 1 (gồm ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Bích T, anh Nguyễn Văn L1 và chị Nguyễn Thị Ngọc D) phải liên đới trả lại cho Ngân hàng TMCP Đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 6.984.000 đồng.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn L - Đại diện hộ kinh doanh Ngọc Tuyền 1 (gồm ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Bích T, anh Nguyễn Văn L1 và chị Nguyễn Thị Ngọc D) phải liên đới chịu án phí **dân sự** sơ thẩm là 120.456.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Bích T phải liên đới chịu án phí **dân sự** sơ thẩm là 2.800.000 đồng.

- Ngân hàng TMCP Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP Đ 58.998.000 đồng (Năm mươi tám triệu, chín trăm, chín mươi tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí **dân sự** sơ thẩm đã nộp theo biên lai số: BN/2013 03796 ngày 28/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đ.

- Bà Nguyễn Thị A không phải chịu tiền án phí **dân sự** sơ thẩm. Do bà A thuộc trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí, nên không đặt vấn đề xử lý.

- Bà Lê Thị G, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T1 và ông Nguyễn Văn T2 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về thời hạn kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án.

- Ngày 06/11/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T kháng cáo yêu cầu xem xét lại phần nội dung vụ án đối với diện tích đất là 10.631,9m² tại thửa đất số 1459, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đ cho gia đình anh T theo đúng quy định của pháp luật, do phần diện tích thừa còn lại là 631,9m² là của gia đình anh T.

- Ngày 07/11/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đ có văn bản kháng nghị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các đương sự đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ ba nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng:

Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

+ Về kháng nghị của Viện kiểm sát:

Viện kiểm sát nhận thấy các vấn đề như Tòa án giải quyết vượt quá phạm vi số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp; vi phạm về thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng; vi phạm việc xác định tư cách đương sự; vi phạm chưa xác định rõ tư cách của người đại diện theo ủy quyền hợp pháp của nguyên đơn; vi phạm việc xác định năm sinh của đương sự; vi phạm việc xác định chứng cứ; vi phạm việc dự tính án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do những thiếu sót, vi phạm trên đã được khắc phục trong quá trình giải quyết vụ án nên Viện kiểm sát rút lại kháng nghị đối với các vấn đề nêu trên.

Đối với việc buộc anh L1 và chị D cùng liên đới thanh toán tiền vay gốc và lãi theo yêu cầu nguyên đơn là chưa phù hợp, vì khi ông L và bà T vay tiền anh L1 và chị D còn ở độ tuổi trẻ em (anh L1 12 tuổi và chị D 10 tuổi), nên đề nghị Hội đồng xét xử chỉ tuyên buộc ông L và bà T cùng liên đới trả cho Ngân hàng.

Đối với việc công nhận sự tự nguyện của các đương sự vắng mặt tại phiên tòa là chưa đúng, vì lời khai của anh Tài và anh T trong quá trình giải quyết vụ

án là chưa đầy đủ và tại phiên tòa sơ thẩm anh Tài và anh T đều vắng mặt, nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng buộc anh Tài và Tuấn.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy hợp đồng cầm cố QSDĐ (hợp đồng miệng), chấp nhận yêu cầu độc lập của bà A về việc buộc ông L và bà T cùng liên đới trả số tiền cầm cố 50.000.000 đồng QSDĐ cho bà A là có căn cứ. Vì vợ chồng phải có trách nhiệm liên đới trong quá trình tạo lập và phục vụ chung cho kinh tế gia đình.

+ Về kháng cáo: Anh Nguyễn Văn T là người có kháng cáo, tuy nhiên Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ ba nhưng anh T vắng mặt không có lý do, nên coi như anh T đã từ bỏ quyền kháng cáo của mình.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với toàn bộ yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn T. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy, các đương sự đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ ba nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét thấy, Ngân hàng TMCP Đ yêu cầu ông Nguyễn Văn L - Đại diện hộ kinh doanh Ngọc Tuyền 1 (gồm ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Bích Thủy, anh Nguyễn Văn L1 và chị Nguyễn Thị Ngọc D) liên đới trả số tiền nợ vốn vay là 2.900.000.000 đồng, lãi tính đến ngày 24/10/2018 là 8.056.129.282 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 10.956.129.282 đồng và tiếp tục tính lãi phát sinh từ ngày 25/10/2018 theo lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 0511/2010/HĐTD/CN.CL ngày 06/11/2010; Phụ lục số 0511/2011/PLHĐTD-CN.CL ngày 18/5/2011 cho đến khi ông L, bà T, anh L1 và chị D thanh toán xong khoản nợ.

Yêu cầu Tòa án xử lý các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0611/2010/HĐTC-CN.CL; 0711/2010/HĐTC-CN.CL; 0811/2010/HĐTC-CN.CL cùng ngày 08/11/2010; Hợp đồng thế chấp số 1505/2011/HĐTC-CN.CL và 1405/2011/HĐTC-CN.CL cùng ngày 19/5/2011 giữa Ngân hàng TMCP P - Phòng giao dịch C (nay là Ngân hàng TMCP Đ) với vợ chồng ông L, bà T và yêu cầu ông L - Đại diện hộ kinh doanh Ngọc Tuyền 1 (gồm ông L, bà T, anh L1 và chị D) thực hiện theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đã ký với Ngân hàng.

Trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông L thừa nhận vợ chồng ông có ký kết Hợp đồng tín dụng số 0511/2010/HĐTD/CN.CL ngày 06/11/2010; Phụ lục số 0511/2011/PLHĐTD-CN.CL ngày 18/5/2011 với Ngân hàng TMCP P (nay là Ngân hàng TMCP Đ) với số tiền vay vốn gốc là 2.900.000.000 đồng. Nay ông L đồng ý trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền nợ gốc là 2.900.000.000 đồng và tiền lãi là 7.096.115.023 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 9.995.853.023 đồng và tiếp tục chịu lãi theo Hợp đồng tín dụng số 0511/2010/HĐTD/CN.CL ngày 06/11/2010; Phụ lục số 0511/2011/PLHĐTD-CN.CL ngày 18/5/2011 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Ông L đồng ý thực hiện theo các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất mà vợ chồng ông đã ký với Ngân hàng TMCP P - Phòng giao dịch C (Nay là Ngân hàng TMCP Đ).

[3] Xét yêu cầu của anh Nguyễn Văn T cho rằng, diện tích thửa đất số 1459, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đ theo đo đạc thực tế là 10.631,9m² nhiều hơn 631,9m² so với giấy chứng nhận đã cấp cho bà Nguyễn Thị Bích T, nên anh T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên trả lại phần diện tích dư đó cho gia đình anh T là không hợp lý. Hơn nữa, tại phiên tòa ngày 22/4/2019, anh T thừa nhận khi cha mẹ anh T cho các anh chị em trong gia đình và được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSDĐ thì không có đo đạc, mà chỉ dựa trên sự kê khai của bên đi đăng ký để cấp giấy. Đồng thời, anh T cũng thừa nhận là ranh đất giữa anh T với chị Nguyễn Thị Bích T (chị ruột anh T) sử dụng ổn định từ khi được cấp giấy cho đến nay, không có tranh chấp, trong quá trình sử dụng chị Thủy không có lấn ranh của anh T và diện tích thửa đất anh T đang sử dụng được cấp đủ so với giấy chứng nhận QSDĐ.

Xét thấy, anh T đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ ba nhưng anh T vắng mặt không có lý do, điều này chứng tỏ anh T đã từ bỏ việc kháng cáo của mình, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh T là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát huyện T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm với các lý do: Về thủ tục tố tụng: Tòa án giải quyết vượt quá phạm vi số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp; vi phạm về thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng; vi phạm việc xác định tư cách đương sự; vi phạm chưa xác định rõ tư cách của người đại diện theo ủy quyền hợp pháp của nguyên đơn; vi phạm việc xác định năm sinh của đương sự; vi phạm việc xác định chứng cứ. Về nội dung: việc buộc anh L1 và chị D cùng liên đới thanh toán tiền vay gốc và lãi theo yêu cầu nguyên đơn; việc buộc bà T liên đới với ông L thanh toán số tiền cầm cố quyền sử dụng đất theo yêu cầu của bà A; việc công nhận sự tự nguyện của các đương sự vắng mặt tại phiên tòa; vi phạm việc dự tính án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xét thấy, tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án những thiếu sót, vi phạm đã được cấp phúc thẩm khắc phục, không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự, cấp phúc thẩm có thể điều chỉnh được như: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vượt quá phạm vi số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp; vi phạm về thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng; vi phạm việc xác định tư cách đương sự; vi phạm chưa xác định rõ tư cách của người đại diện theo ủy quyền hợp pháp của nguyên đơn; vi phạm việc xác định năm sinh của đương sự; vi phạm việc xác định chứng cứ; việc buộc bà T liên đới với ông L thanh toán số tiền cầm cố quyền sử dụng đất theo yêu cầu của bà A; vi phạm việc dự tính án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cho nên, Viện kiểm sát rút lại một phần kháng nghị đối với các vấn đề nêu trên. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng nghị đối với các vấn đề nêu trên là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4.1] Đối với kháng nghị về việc buộc anh Nguyễn Văn L1 và chị Nguyễn Thị Ngọc D cùng liên đới thanh toán tiền vay gốc và lãi theo yêu cầu của nguyên đơn. Xét thấy, hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, cũng như tất cả các thủ tục vay, nhận tiền tại Ngân hàng đều do ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Bích T là người vay tiền, nhận tiền, thế chấp tài sản. Mặt khác, tại thời điểm vay anh L1 và chị D còn là trẻ em (anh L1 12 tuổi và chị D 10 tuổi), không tham gia ký kết hợp đồng với Ngân hàng và mục đích vay, sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn kinh doanh vật tư nông nghiệp, chứ không phải sử dụng cho mục đích chung của gia đình. Do đó, không thể buộc anh L1 và chị D cùng liên đới với ông L và bà T để trả số tiền vốn và lãi cho Ngân hàng.

[4.2] Về việc công nhận sự tự nguyện của các đương sự vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Văn T đều vắng mặt, chỉ có lời trình bày trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm lấy lời khai, còn tại phiên tòa anh Tài và anh T đều vắng mặt, cho nên không thể ghi nhận sự tự nguyện của anh Tài với anh T được, mà phải buộc họ có trách nhiệm mới đúng.

[4.3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Xét thấy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn hộ kinh doanh Ngọc Tuyên 1 trả số tiền tổng cộng là 10.956.129.282 đồng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí là 120.456.000 đồng là chưa đúng quy định. Theo quy định tại điểm e, tiểu mục 1.4, mục A Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì đối với tranh chấp về kinh doanh thương mại có giá ngạch mà tài sản tranh chấp từ 4.000.000.000 đồng trở lên thì mức thu án phí là 112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tranh chấp vượt 4.000.000.000 đồng.

Theo đó, 112.000.000 đồng + (0,1% x 6.956.129.282 đồng) = 118.956.129,282 đồng (làm tròn là 118.956.000 đồng), nên Hội đồng xét xử điều chỉnh án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm lại đúng quy định của pháp luật.

Từ những lập luận và phân tích trên, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn T, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát huyện T, sửa bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, đối với những yêu cầu kháng nghị mà Viện kiểm sát đã rút kháng nghị, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong quá trình giải quyết các vụ án khác sau này để trình tự, thủ tục được chặt chẽ hơn, đảm bảo tốt hơn quyền lợi cho các đương sự.

[5] Về án phí: Do đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn T nên số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà anh T đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 289, khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 121, Điều 127, Điều 326, Điều 338, Điều 339, Điều 342, Điều 351, Điều 355, Điều 471, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Áp dụng khoản 2 Điều 91 của Luật Tổ chức tín dụng năm 2010;

Áp dụng Điều 468 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với toàn bộ yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn T.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần yêu cầu kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đ.

3. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đ. Sửa bản án sơ thẩm.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Đ.

Buộc ông Nguyễn Văn L - Đại diện hộ kinh doanh Ngọc Tuyền 1 và bà Nguyễn Thị Bích T liên đới trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền nợ vay còn

thiếu gốc là 2.900.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 24/10/2018 là 8.056.129.282 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 10.956.129.282 đồng và tiếp tục tính lãi phát sinh từ ngày 25/10/2018 theo lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 0511/2010/HĐTD/CN.CL ngày 06/11/2010; Phụ lục 0511/2011/PLHĐTD-CN.CL ngày 18/5/2011 cho đến khi ông L và bà T thanh toán xong khoản nợ.

Trường hợp ông Nguyễn Văn L - Đại diện hộ kinh doanh Ngọc Tuyền 1 (gồm ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Bích T) không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, thì Ngân hàng TMCP Đ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp bảo đảm để thu hồi nợ theo các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 0611/2010/HĐTC-CN.CL ngày 08/11/2010; Hợp đồng thế chấp số 0711/2010/HĐTC-CN.CL ngày 08/11/2010; Hợp đồng thế chấp số 0811/2010/HĐTC-CN.CL ngày 08/11/2010; Hợp đồng thế chấp số 1505/2011/HĐTC-CN.CL ngày 19/5/2011 và Hợp đồng thế chấp số 1405/2011/HĐTC-CN.CL ngày 19/5/2011.

5. Hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất (hợp đồng miệng) giữa bà Nguyễn Thị A với ông Nguyễn Văn L.

Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị A trả lại cho ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Bích T diện tích quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế là 5.488m², thửa số 25, tờ bản đồ số 02, đất tại ấp T, xã T, huyện T. Có vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đường đất dài 122,12 mét;
- Hướng Tây giáp đất anh Th dài 117,71 mét;
- Hướng Nam giáp đất anh Th dài 60,35 mét;
- Hướng Bắc giáp đất anh Th dài 22,52 mét.

Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Bích T trả lại cho bà A số tiền cầm cố quyền sử dụng đất là 50.000.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Buộc anh Nguyễn Văn T trả lại quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Bích T theo diện tích đo đạc thực tế là 10.631,9m², thửa số 1459, tờ bản đồ số 02, đất tại ấp T, xã T, huyện T. Có vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông H dài 101,95 mét;

- Hướng Tây giáp đất ông Đ, ông Thủ và bà Th dài 139,42 mét;
- Hướng Nam giáp đất bà G1 và kênh thủy lợi dài 92,37 mét;
- Hướng Bắc giáp đất ông H1 dài 73,59 mét.

7. Buộc anh Nguyễn Văn T1 trả lại quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn L theo diện tích đo đạc thực tế là 12.239,6m², thửa số 371, tờ bản đồ số 02, đất tại ấp T, xã T, huyện T. Có vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất bà G1 dài 312,6 mét;
- Hướng Tây giáp đất ông H1 dài 269,9 mét;
- Hướng Đông Nam giáp kênh thủy lợi dài 39,2 mét;
- Hướng Tây Bắc giáp đất ông L dài 39,8 mét.

8. Buộc anh Nguyễn Văn T2 trả lại quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn L theo diện tích đo đạc thực tế là 9.362,5m², thửa số 1098, tờ bản đồ số 02, đất tại ấp T, xã T, huyện T. Có vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất bà G1 dài 230,1 mét;
- Hướng Tây giáp đất ông H1 dài 232,9 mét;
- Hướng Đông Nam giáp đất ông L dài 39,8 mét;
- Hướng Tây Bắc giáp kênh thủy lợi dài 41,3 mét.

9. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Ông Nguyễn Văn L - Đại diện hộ kinh doanh Ngọc Tuyền 1 và bà Nguyễn Thị Bích T phải liên đới trả lại cho Ngân hàng TMCP Đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 6.984.000 đồng.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn L - Đại diện hộ kinh doanh Ngọc Tuyền 1 và bà Nguyễn Thị Bích T phải liên đới chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 118.956.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Bích T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.800.000 đồng.

- Ngân hàng TMCP Đ không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền 58.998.000 đồng đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 03796 ngày 28/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đ.

- Do bà Nguyễn Thị A thuộc trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí nên bà A không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lê Thị G, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Văn T2 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

11. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Tịch thu sung vào công quỹ nhà nước số tiền 300.000 đồng mà anh Nguyễn Văn T đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002144 ngày 12/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đ.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đ;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND huyện T;
- Chi cục THA DS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT (Nh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Vững